

(*): Đây là số tiền Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn đứng tên vay cho dự án xây dựng Trạm nghiền xi măng Sài Sơn II với công suất thiết kế 500.000 tấn/năm theo biên bản thỏa thuận ngày 05/08/2009 về việc Công ty Xi măng Sài Sơn đứng ra vay vốn. Hợp đồng số 01/2009/HĐ ngày 09/10/2009 giữa Công ty cổ phần Xi măng Sài Sơn và Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam chi nhánh Sơn Tây. Lãi suất cho vay thả nổi nhưng được xác định bằng lãi suất huy động tiết kiệm USD kỳ hạn 12 tháng cộng với phí ngân hàng tối thiểu 3%/ năm. Số dư nợ gốc vay tại thời điểm ngày 30/09/2018 là 1.045.000 USD

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	30/09/2018	Tỷ lệ	01/01/2018
Vốn góp của nhà nước	0,00%	-	0,00%	-
Vốn góp của đối tượng khác	100,00%	195.160.000.000	100,00%	195.160.000.000
Cộng	100%	195.160.000.000	100%	195.160.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	195.160.000.000	195.160.000.000
- Vốn góp đầu kỳ	195.160.000.000	195.160.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	195.160.000.000	195.160.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	-

d) Cổ phiếu

	30/09/2018 VND	01/01/2018 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	19.516.000	19.516.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	19.516.000	19.516.000
- Cổ phiếu phổ thông	19.516.000	19.516.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19.516.000	19.516.000
- Cổ phiếu phổ thông	19.516.000	19.516.000
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành	10.000	10.000

14 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/09/2018 VND	01/01/2018 VND
Nợ khó đòi đã xử lý	373.209.935	373.209.935
Cộng	373.209.935	373.209.935

15 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017 VND
Doanh thu bán thành phẩm	391.257.976.805	148.071.793.239
- <i>Doanh thu bán hàng</i>	391.257.976.805	148.071.793.239
	391.257.976.805	148.071.793.239

16 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	354.549.273.775	167.185.042.741
- <i>Giá vốn hàng hoá đã bán</i>	354.549.273.775	167.185.042.741
	354.549.273.775	167.185.042.741

17 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.036.546	581.614.409
	6.036.546	581.614.409

18 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017 VND
Lãi tiền vay	25.672.482.911	12.372.490.096
	25.672.482.911	12.372.490.096

19 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
Chi phí nhân công		-
Chi phí khác bằng tiền		20.491.590
Cộng	-	20.491.590

20 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	129.045.200	595.459.732
Chi phí nhân công	3.827.953.065	2.933.094.507

Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.205.861.733	1.331.773.032
Chi phí dịch vụ mua ngoài	308.983.151	-
Chi phí khác bằng tiền	1.327.684.510	1.883.249.307
Cộng	6.799.527.659	6.743.576.578

21 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	146.983.867.697	45.492.861.293
Chi phí nhân công	11.185.645.907	6.910.205.549
Chi phí khấu hao tài sản cố định	35.713.616.881	16.397.180.678
Chi phí dịch vụ mua ngoài	51.688.105.723	14.723.185.953
Chi phí khác bằng tiền	2.759.549.970	-
Cộng	248.330.786.178	83.523.433.473

22 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	4.086.625.700	(37.999.280.198)
Các khoản điều chỉnh tăng để tính thuế TNDN	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm để tính thuế TNDN	-	-
Lợi nhuận tính thuế TNDN hiện hành	4.086.625.700	(37.999.280.198)
Chuyển lỗ từ năm trước	-	-
Thu nhập tính thuế	4.086.625.700	(37.999.280.198)
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	785.840.359	-
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN năm trước vào kỳ này	-	-
	785.840.359	-

23 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Người lập biểu

Vương Thị Bích Ngọc

Kế toán trưởng

Phạm Tiến Hiếu

Hà nội ngày 19 tháng 10 năm 2018



Giám đốc

Vương Đức Nhật

13. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	30/09/2018	Vay trong kỳ	Trả trong kỳ	01/01/2018
Vay ngắn hạn	144.755.977.347	191.020.668.081	155.301.944.878	109.170.857.185
- Vay ngắn hạn	139.825.043.626	190.535.074.331	137.130.757.378	86.420.726.673
Vay ngắn hạn ngân hàng BIDV Sơn Tây	100.704.202.826	131.915.020.821	70.081.524.425	38.870.706.430
Vay ngắn hạn ngân hàng Vietcombank Thanh Xuân	0	0	1.828.800.000	1.828.800.000
Vay ngắn hạn ngân hàng Vietinbank CN láng hòa Lạc	0	0	2.889.032.000	12.889.032.000
Vay ngắn hạn ngân hàng BIDV Quang Trung	0	0	3.987.375.000	3.987.375.000
Vay ngắn hạn ngân hàng MB Hoàn Kiếm	17.100.000.000	17.100.000.000		
Vay ngắn hạn ngân hàng TP bank chi nhánh hoàn kiếm	0	0	2.850.000.000	2.850.000.000
Vay ngắn hạn ngân hàng BIDV Chương Dương	22.020.840.800	41.520.053.510	45.494.025.953	25.994.813.243
- Vay đối tượng khác (cán bộ công nhân viên)	16.500.000	0	0	16.500.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả	4.914.433.721	485.593.750	18.171.187.500	22.733.630.512
Quỹ Bảo vệ môi trường Hà Nội	1.456.781.250	485.593.750	971.187.500	1.942.375.000
Ngân hàng BIDV Sơn Tây	0	0	1.000.000.000	1.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội -CN Hoàn Kiếm	400.799.997	267.196.956	400.799.997	534.403.038
Ngân hàng BIDV CN Chương Dương	3.056.852.474		16.200.000.000	19.256.852.474
Vay dài hạn	512.401.118.068	392.148.976.136	69.229.384.456	189.481.526.388
Quỹ Bảo vệ môi trường Hà Nội	971.187.500		971.187.500	1.942.375.000
Ngân hàng TMCP Quân đội -CN Hoàn Kiếm	935.201.534		267.196.956	1.202.398.490
Ngân hàng Sài Gòn thương tín CN thủ đô	16.943.000.000			16.943.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn CN Hà Nội	57.380.400.000	31.759.500.000		25.620.900.000
Ngân hàng tiên phong CN hoàn kiếm	2.800.000.000			2.800.000.000
Ngân hàng TMCP PT TPHCM- PGD kinh đô	8.289.000.000	7.289.000.000		1.000.000.000
Ngân hàng TMCP kỹ thuật VN-CN Bắc Ninh	19.979.340.720			19.979.340.720
ông Nguyễn Sỹ Tiếp	193.890.015.101	178.079.625.631	67.991.000.000	83.801.389.500
Ngân hàng BIDV Sơn Tây	211.212.973.213	175.020.850.535		36.192.122.678
Tổng	657.157.095.415	583.169.644.217	224.531.329.334	298.652.383.573

6 . TĂNG, GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản có định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	184.788.529.040	263.062.232.153	6.111.688.476	726.970.597	300.790.000	454.990.210.266
Số tăng trong kỳ	180.973.685.751	402.699.246.981	-	-	-	583.672.932.732
- <i>Mua sắm mới</i>		2.226.818.182				2.226.818.182
- <i>Đầu tư XDCB hoàn thành</i>	180.973.685.751	400.472.428.799	-	-	-	581.446.114.550
- <i>Tặng khác</i>	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- <i>Chuyển sang BĐSĐT</i>	-	-	-	-	-	-
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	-	-	-	-
- <i>Giảm khác</i>	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	365.762.214.791	665.761.479.134	6.111.688.476	726.970.597	300.790.000	1.038.663.142.998
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	38.546.115.194	80.140.755.453	2.498.670.934	349.182.990	44.592.686	121.579.317.257
Số tăng trong kỳ	10.942.790.298	24.410.620.506	637.019.154	100.946.775	32.938.749	36.124.315.482
- <i>Trích khấu hao</i>	10.942.790.298	24.410.620.506	637.019.154	100.946.775	32.938.749	36.124.315.482
- <i>Tặng khác</i>	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	-	-	-	-
- <i>Giảm do thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	-	-	-	-
- <i>Giảm khác</i>	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	49.488.905.492	104.551.375.959	3.135.690.088	450.129.765	77.531.435	157.703.632.739
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	146.242.413.846	182.921.476.700	3.613.017.542	377.787.607	256.197.314	333.410.893.009
Tại ngày cuối kỳ	316.273.309.299	561.210.103.175	2.975.998.388	276.840.832	223.258.565	880.959.510.259



14 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của	Thặng dư vốn	Quỹ đầu tư phát	Nguồn vốn	Lợi nhuận chưa	Cộng
	CSH	cổ phần	triển	đầu tư XDCB	phân phối	
	VND	VND	VND		VND	VND
Số dư đầu năm	195.160.000.000	7.815.713.000	59.383.453.551	1.811.263	11.101.134.499	273.462.117.313
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	3.300.785.341	3.300.785.341
Tăng do trích các quỹ	-	-	-	-	-	-
Giảm do trích các quỹ	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	195.160.000.000	7.815.713.000	59.383.453.551	1.811.263	14.401.919.840	276.762.902.654

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG SÀI SƠN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 184/CV-CT

V/v: Giải trình nguyên nhân LNST quý III/2018
lãi và LNST chênh lệch trên 10% so với cùng kỳ
năm ngoái

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2018

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn
2. Mã chứng khoán: SCJ
3. Địa chỉ trụ sở chính: Thôn Nam Sơn, Xã Nam Phương Tiến, Huyện Chương Mỹ, TP Hà nội.
4. Điện thoại: 04.33132183 Fax: 04.33132597

Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn xin giải trình nguyên nhân LNST quý III/2018 lãi và LNST quý III/2018 chênh lệch trên 10% so với LNST quý III/2017 như sau:

+) Tháng 2/2018 công ty bắt đầu đưa dây chuyền sản xuất sau cải tạo của Nhà máy xi măng Nam Sơn vào hoạt động. Từ tháng 4/2018 dây chuyền sản xuất sau cải tạo của Nhà máy xi măng Nam Sơn đạt 100% công suất thiết kế. Vì vậy công ty đã tiết kiệm được các tiêu hao nguyên vật liệu dẫn đến kết quả kinh doanh quý III/2018 lãi và chênh lệch trên 10% so với quý III/2017.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin trên đây là đúng sự thật và xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu VP

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG SÀI SƠN



GIÁM ĐỐC
Vương Đức Nhật